

Hà Nội, ngày tháng 5 năm 2021

**BIÊN BẢN
XÉT DUYỆT QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2020**

**Đơn vị được xét duyệt: Trường Cao đẳng Cơ khí Nông nghiệp
Mã chương: 012**

I. THÀNH PHẦN XÉT DUYỆT

1. Đại diện đơn vị dự toán được xét duyệt:

Bà: Phạm Thị Lan Phương - Chức vụ: Hiệu trưởng

Bà: Vũ Thị Lâm - Chức vụ: Kế toán trưởng

2. Đại diện cơ quan xét duyệt:

Ông: Nguyễn Văn Hà - Vụ trưởng Vụ Tài chính - Bộ NN và PTNT

Bà: Võ Thị Thu Hiền - Chuyên viên cao cấp - Tổ HCSN - Vụ Tài chính

II. NỘI DUNG XÉT DUYỆT

1. Phạm vi xét duyệt: Quyết toán ngân sách năm 2020

(Không bao gồm quyết toán vốn Đầu tư XDCB).

2. Số liệu quyết toán:

a, Thu phí, lệ phí:

b, Quyết toán chi ngân sách:

Đơn vị tính: Đồng

b.1. Số dư năm trước chuyển sang	
b.2. Dự toán được giao trong năm	51.939.980.000
<i>Trong đó:</i>	
b.2.1. Nguồn ngân sách nhà nước	51.939.980.000
+ Loại 070-093	42.939.980.000
+ Loại 070-093 (MSCT:0700-0709)	9.000.000.000
1. Kinh phí thường xuyên	20.556.980.000
- Kinh phí chi thường xuyên	20.556.980.000
2. Kinh phí không thường xuyên	22.383.000.000

+ Loại 070-093	22.383.000.000
- Sửa chữa lớn, xây dựng nhỏ	5.800.000.000
- Mua sắm trang thiết bị, tăng cường cơ sở vật chất	3.000.000.000
- Hỗ trợ luyện thi tay nghề cấp bộ	120.000.000
- Kinh phí hỗ trợ luyện thi tay nghề quốc gia	40.000.000
- Kinh phí thực hiện chế độ học bổng và trợ cấp xã hội theo QĐ 194/2001/QĐ-TTg ngày 21/12/2001 của Thủ tướng Chính phủ.	544.000.000
- Kinh phí hỗ trợ chính sách nội trú cho HSSV theo Quyết định 53/2015/QĐ-TTg	192.000.000
- Kinh phí cấp bù học phí theo Nghị định 86/NĐ-CP	11.987.000.000
- Hỗ trợ đào tạo GV và cán bộ quản lý đạt chuẩn quy định về tin học và ngoại ngữ năm 2020	200.000.000
- Hỗ trợ xây dựng phần mềm đào tạo và cơ sở dữ liệu cán bộ quản lý	500.000.000
+ Kinh phí CTMT giáo dục nghề nghiệp năm 2020 (Mã số CT: 0700-0709)	9.000.000.000
b.2.2. Phí, lệ phí	0

(Tại các Quyết định giao dự toán số 14/QĐ-BNN-TC ngày 02/01/2020; 691/QĐ-BNN-TC ngày 06/3/2020; 3675/QĐ-BNN-TC ngày 17/9/2020; 3846/QĐ-BNN-TC ngày 28/9/2020; 4731/QĐ-BNN-TC ngày 20/11/2020).

Đơn vị tính: Đồng

b.3. Kinh phí thực nhận trong năm	51.939.980.000
Trong đó:	
b.3.1. Nguồn ngân sách nhà nước (Loại 070-093)	51.847.980.000
+ Loại 070-093	42.847.980.000
+ Loại 070-093 (MSCT:0700-0709)	9.000.000.000
1. Kinh phí thường xuyên	20.464.980.000
- Kinh phí chi thường xuyên	20.464.980.000
2. Kinh phí không thường xuyên	22.383.000.000
+ Loại 070-093	22.383.000.000
- Sửa chữa lớn, xây dựng nhỏ	5.800.000.000
- Mua sắm trang thiết bị, tăng cường cơ sở vật chất	3.000.000.000
- Hỗ trợ luyện thi tay nghề cấp bộ	120.000.000

- Kinh phí hỗ trợ luyện thi tay nghề quốc gia	40.000.000
- Kinh phí thực hiện chế độ học bổng và trợ cấp xã hội theo QĐ 194/2001/QĐ-TTg ngày 21/12/2001 của Thủ tướng Chính phủ.	544.000.000
- Kinh phí hỗ trợ chính sách nội trú cho HSSV theo Quyết định 53/2015/QĐ-TTg	192.000.000
- Kinh phí cấp bù học phí theo Nghị định 86/NĐ-CP	11.987.000.000
- Hỗ trợ đào tạo GV và cán bộ quản lý đạt chuẩn quy định về tin học và ngoại ngữ năm 2020	200.000.000
- Hỗ trợ xây dựng phần mềm đào tạo và cơ sở dữ liệu cán bộ quản lý	500.000.000
<i>b.2.1 Kinh phí CTMT giáo dục nghề nghiệp</i>	9.000.000.000
<i>b.3.3. Phí, lệ phí</i>	0
b.4. Kinh phí quyết toán	51.732.900.000
Trong đó:	
<i>b.4.1. Nguồn ngân sách nhà nước (Loại 070-093)</i>	51.732.900.000
+ Loại 070-093	42.732.900.000
+ Loại 070-093 (MSCT:0700-0709)	9.000.000.000
<i>1. Kinh phí thường xuyên</i>	20.464.980.000
- Kinh phí chi thường xuyên	20.464.980.000
<i>2. Kinh phí không thường xuyên</i>	22.267.920.000
<i>+ Loại 070-093</i>	22.267.920.000
- Sửa chữa lớn, xây dựng nhỏ	5.800.000.000
<i>Trong đó:</i>	
+ <i>Cải tạo nhà H2: 2.297.427.000</i>	
+ <i>Cải tạo, nâng cấp nhà tuyển sinh: 717.555.000</i>	
+ <i>Cải tạo, sửa chữa nhà xưởng điện X23: 1.823.425.000</i>	
+ <i>Cải tạo, sửa chữa nhà Hiệu bộ: 544.003.000</i>	
+ <i>Cải tạo, sửa chữa Hội trường: 417.590.000</i>	
- Mua sắm trang thiết bị, tăng cường cơ sở vật chất	3.000.000.000
- Hỗ trợ luyện thi tay nghề cấp bộ	120.000.000
- Kinh phí hỗ trợ luyện thi tay nghề quốc gia	40.000.000
- Kinh phí thực hiện chế độ học bổng và trợ cấp xã hội theo QĐ 194/2001/QĐ-TTg ngày 21/12/2001 của Thủ tướng Chính phủ.	428.920.000

- Kinh phí hỗ trợ chính sách nội trú cho HSSV theo Quyết định 53/2015/QĐ-TTg.	192.000.000
- Kinh phí cấp bù học phí theo Nghị định 86/NĐ-CP	11.987.000.000
- Hỗ trợ đào tạo GV và cán bộ quản lý đạt chuẩn quy định về tin học và ngoại ngữ năm 2020	200.000.000
- Hỗ trợ xây dựng phần mềm đào tạo và cơ sở dữ liệu cán bộ quản lý	500.000.000
<i>b.4.2. Kinh phí CTMT giáo dục nghề nghiệp năm 2020 (Mã số CT 0700-0709)</i>	9.000.000.000
<i>b.4.3. Kinh phí nộp trả tại kho bạc</i>	115.080.000
- <i>Dự toán (Loại 070-093- Không thường xuyên)</i> -Kinh phí hỗ trợ học bổng thuộc diện chính sách xã hội theo Thông tư số 53/1998/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH	115.080.000
<i>b.4.4. Kinh phí hủy tại kho bạc</i>	
- <i>Dự toán (Loại 070-093- Không thường xuyên)</i> -Kinh phí hỗ trợ học bổng thuộc diện chính sách xã hội theo Thông tư số 53/1998/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH	

2. Tình hình thực hiện các kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính: Trong năm 2020 nhà trường đã được Đoàn kiểm toán nhà nước kiểm toán việc quản lý và sử dụng tài sản công, kiểm toán chi thường xuyên và các hoạt động dịch vụ. Nhà trường đã thực hiện kiến nghị của Kiểm toán nhà nước số 7716/BNN-TC ngày 06/11/2020 nộp số TNDN vào ngân sách nhà nước, số tiền 167.930.000 đồng (*Một trăm sáu bảy triệu, chín trăm ba mươi nghìn đồng chẵn.*)

3. Thuyết minh số liệu quyết toán:

- ***Kinh phí năm trước chuyển sang: 0 đồng***

- ***Kinh phí giảm, hủy: 92.000.000 đồng***

+ Loại 070-093: (nguồn chi thường xuyên): 92.000.000 đồng, cắt giảm 10% chi thường xuyên theo Công văn số 8281/BTC-HCSN ngày 8/7/2020 của Bộ Tài chính và QĐ số 3613/QĐ-BNN-TC ngày 15/9/2020.

- ***Kinh phí nộp trả tại kho bạc: 115.080.000 đồng***

+ Loại 070-093 (Dự toán – nguồn không thường xuyên): 115.080.000 đồng, chế độ học bổng và TCXH theo TT số 53/1998/TTLT/BGDĐT-BTC-BLĐTB&XH

4. Nội dung đối chiếu số liệu kết quả hoạt động SXKD, dịch vụ, thu sự nghiệp khác.

Đơn vị tính: Đồng

a.1. Tổng số thu trong năm:	28.324.790.800
+ Hoạt động thu học phí đào tạo chính quy	4.916.045.000
+ Hoạt động sản xuất dịch vụ	23.040.965.800
+ Thu sự nghiệp khác	367.780.000
a.2 Chi trong năm:	27.878.752.789
a.3 Chênh lệch thu > chi	446.038.011
+ Hoạt động sản xuất dịch vụ	126.749.511
+ Thu sự nghiệp khác	319.288.500
a.4. Nộp ngân sách (nộp thuế)	25.349.902
a.5. Trích lập các quỹ	420.688.109
a.6. Bổ sung nguồn kinh phí hoạt động	

III. Nhận xét và kiến nghị

1. Nhận xét

- Tình hình thực hiện kế hoạch đào tạo: Đơn vị đã thực hiện đánh giá nhiệm vụ đào tạo theo đúng phân cấp của Bộ được quy định tại Quyết định số 2161/QĐ-BNN-TC ngày 7/9/2012.

- Các biểu mẫu quyết toán: Lập đầy đủ số lượng biểu theo quy định.

- Sổ sách kế toán: Mở đầy đủ và theo quy định hiện hành;

- Về các chế độ chính sách của học sinh:

+ Kinh phí miễn giảm cấp bù học phí (theo 86/NĐ-CP): Đơn vị đã tập hợp, lưu trữ đầy đủ hồ sơ, có quyết định của Thủ trưởng đơn vị cho các đối tượng được hưởng. Có theo dõi số lượng học sinh phát sinh tăng, giảm trong năm. Đối tượng hưởng trợ cấp CSXH có đầy đủ hồ sơ và danh sách.

+ Kinh phí thực hiện chính sách nội trú (theo QĐ 53/2015/QĐ-TTg): Có Quyết định của Thủ trưởng đơn vị, hồ sơ và danh sách đúng đối tượng được hưởng.

+ Kinh phí thực hiện chế độ học bổng và TCXH (theo TT số 53/1998/TTLT/BGDĐT-BTC- BLĐTB&XH): Có Quyết định của Thủ trưởng đơn vị, hồ sơ và danh sách đối tượng được hưởng.

Chi tiết như sau:

TT	Nội dung	Số dư đầu kỳ	Số NSNN cấp	Số thực tế thực hiện	Số dự toán nộp trả tại kho bạc
1	Miễn giảm cấp bù học phí theo NĐ số 86/2015/NĐ-CP		11.987.000.000	11.987.000.000	
2	Chính sách nội trú theo QĐ 53/2015/QĐ-TTg		192.000.000	192.000.000	
3	Chế độ học bổng và TCXH theo TT số 53/1998/TTLT/BG ĐĐT-BTC-BLĐT&XH	0	544.000.000	428.920.000	115.080.000
	Tổng cộng		12.723.000.000	12.607.920.000	115.080.000

- Về thực hiện nội dung sửa chữa lớn, xây dựng nhỏ (*nguồn kinh phí sự nghiệp có tính chất đầu tư*): Đơn vị đã thực hiện theo đúng quy định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Đã có Quyết định phê duyệt số 1635/QĐ-BNN-TC ngày 19/4/2021 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

- Về thực hiện nội dung mua sắm TSCĐ: Đơn vị đã thực hiện theo đúng quy định của Luật đấu thầu và các văn bản của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Thiết bị mua về đã có xuất xứ và chứng thư giám định chất lượng theo quy định.

- Về kinh phí hỗ trợ luyện thi học sinh giỏi cấp Bộ, luyện thi học sinh giỏi Quốc gia, kinh phí hỗ trợ xây dựng phần mềm đào tạo thực hiện theo dự toán đã được Bộ phê duyệt và đúng quy định.

- Về thực hiện quy chế chi tiêu nội bộ: Đơn vị đã cập nhật vào các văn bản mới về chế độ, định mức chi tiêu vào quy chế chi tiêu nội bộ làm căn cứ thực hiện. Việc sử dụng kinh phí tiết kiệm theo định mức chi quy định tại các văn bản hiện hành.

- Việc thực hiện mua sắm và quản lý tài sản: Thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2018 của Chính phủ; Quyết định số 509/QĐ-BNN-TC ngày 12/02/2019 của Bộ Nông nghiệp. Đơn vị đã có báo cáo kê khai thay đổi thông tin tài sản cố định; báo cáo số liệu biến động tăng, giảm tài sản trong năm theo quy định tại Thông tư số 144/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017 của Bộ Tài chính.

- Về thực hiện chế độ tự chủ theo Nghị định 16/NĐ-CP: Xác định chênh lệch thu chi kinh phí hoạt động thường xuyên và hoạt động dịch vụ là: **8.451.463.062** đồng được xử lý như sau:

Đơn vị tính: Đồng

Nội dung	Tổng số	Trong đó		
		Ngân Sách (cấp bù học phí)	Phí, lệ phí	Nguồn khác
Tổng số chênh lệch hoạt động thường xuyên	8.451.463.062	8.030.774.953		420.688.109
Trích lập các quỹ	8.451.463.062	8.030.774.953		420.688.109
- Quỹ ổn định thu nhập	2.500.000.000	2.500.000.000		
- Quỹ phúc lợi	3.101.399.600	3.000.000.000		101.399.609
- Quỹ khen thưởng	500.000.000	500.000.000		
- Quỹ PTHĐ sự nghiệp	2.350.063.453	2.030.774.953		319.288.500

2. Kiến nghị:

* Đề nghị đơn vị:

- Công khai số liệu quyết toán NSNN năm 2020 theo quy định hiện hành;
- Biên bản được lập trên cơ sở số liệu và báo cáo quyết toán của đơn vị, Thủ trưởng đơn vị chịu trách nhiệm về tính trung thực và hợp pháp của các số liệu trên chứng từ và sổ sách kế toán.

Biên bản này được lập thành 05 bản, mỗi bên giữ 02 bản, Bộ Tài chính 01 bản./.

Đại diện đơn vị dự toán được xét duyệt

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Vũ Thị Lâm**HIỆU TRƯỞNG**
Phạm Thị Lan Phương

Đại diện Vụ Tài chính

CHUYÊN VIÊN XÉT DUYỆT
Võ Thị Thu Hiền**TL. BỘ TRƯỞNG
VỤ TRƯỞNG VỤ TÀI CHÍNH**
Nguyễn Văn Hà**Nơi nhận:**

- Như trên;
- KBNN (nơi giao dịch);
- Lưu VT, TC.